

**TÒA ÁN NHÂN NHÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 258/2019/DS-PT

Ngày: 18-9-2019

V/v tranh chấp: “Chia thừa
kế theo di chúc, đòi di sản
thừa kế và công nhận quyền
sở hữu về tài sản (quyền sử
dụng đất)”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim Em.**

Các Thẩm phán:

Bà **Nguyễn Thị Sâm Hương.**

Ông **Mai Hoàng Khải.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Liễu Hạnh** - Thư ký Tòa án tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông **Trần Minh Hoàng** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2019/TLPT- DS ngày 19 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp: “Chia thừa kế theo di chúc, đòi di sản thừa kế và công nhận quyền sở hữu về tài sản (quyền sử dụng đất)”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2019/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 270/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện S, tỉnh Đồng Tháp;

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1948 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

3.2 Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1949 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã N, thành phố V, tỉnh Đồng Tháp.

3.3 Ông **Võ Văn P**, sinh năm 1950 (có mặt);

Địa chỉ: ấp X, xã P, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

3.4 Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp I, xã O, huyện S, tỉnh Đồng Tháp.

3.5 Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: ấp I, xã L, huyện H, tỉnh Tiền Giang

3.6 Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

3.7 Ông **Nguyễn Văn H (Nguyễn Văn Út H)**, sinh năm 1974

Người giám hộ theo pháp luật của ông H là bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1965;

Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

3.8 Anh **Lê Văn N**, sinh năm 1988 (vắng mặt);

3.9 Chị **Lê Thị T**, sinh năm 1994 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

3.10 Bà **Nguyễn Ngọc L**, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp I, xã Y, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, bị đơn bà Nguyễn Thị N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Cha của ông Nguyễn Văn S là cụ Nguyễn Văn T2, sinh năm 1925 (chết năm 2009); mẹ là cụ Nguyễn Thị N2, sinh năm 1926 (chết năm 2012). Cha mẹ ông S có 10 người con: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1949; ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1948; ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1950; bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1962; ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1956; bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1965; ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1969; bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974. Ngoài ra, cụ T2 và cụ N2 không có con ngoài giá thú.

Lúc còn sống cụ T2 và cụ N2 có tạo lập được căn nhà và 29.000m² đất vườn + ruộng tọa lạc ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang, ngày 05/03/1996 cụ T2 và cụ N2 có lập tờ di chúc có các anh chị em trong gia đình đồng ý ký tên và có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Tiền Giang. Nội dung di chúc chia phần đất cho các con như sau:

- + Bà Nguyễn Thị B 1000m² đất vườn;
- + Ông Nguyễn Văn P 2000m² đất ruộng;
- + Ông Nguyễn Văn V 1000m² đất vườn;
- + Bà Nguyễn Thị D 1000m² đất vườn;
- + Bà Nguyễn Thị T 1000m² đất vườn;
- + Bà Nguyễn Thị N1 2000m² đất ruộng;
- + Ông Nguyễn Văn S 2000m² đất ruộng;
- + Ông Nguyễn Văn T1 2000m² đất ruộng;

- + Bà Nguyễn Ngọc L 2000m² đất ruộng;
- + Ông Nguyễn Văn Út H 3000m² đất ruộng;

Còn căn nhà gỗ, mái ngói, nền gạch tàu và 11.000m² đất vườn thì làm nhà thờ tự và đất hương hỏa giao cho ông Nguyễn Văn S thừa hưởng và phụng dưỡng cha mẹ lúc già yếu và sau khi cụ T2 và cụ N2 chết thì phải thờ cúng cha mẹ theo tập tục gia đình. Nhưng bản chính của di chúc ngày 05/03/1996 của cụ T2 và cụ N2 lập có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Tiền Giang đã mất, chỉ còn bản photo và xác nhận của người làm chứng.

Tuy nhiên, lúc cụ T2 và cụ N2 còn sống đã phân chia đất và đã lập thủ tục sang tên cho các con xong, chỉ còn lại thửa số 360, diện tích 3504m², mục đích sử dụng CLN và thửa số 400, diện tích 7605m², mục đích sử dụng CLN+ONT, tờ bản đồ số THC3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy ngày 01/6/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ gia đình đứng tên tọa lạc ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang. Sau khi cụ N2 chết thì bà Nguyễn Thị N1 quản lý, sử dụng đất và căn nhà đến nay.

Nay ông Nguyễn Văn S yêu cầu chia thừa kế theo di chúc do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị N2 lập ngày 05/03/1996 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 13/01/1997 đồng thời yêu cầu bà N1 và bà D phải giao lại thửa đất số 360, diện tích 3.504m² và thửa đất số 400, diện tích 7.605m², tờ bản đồ số THC3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 01/6/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ gia đình đứng tên tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang. Ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà N1 và yêu cầu độc lập của bà D.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn S nộp bản photo của tờ di chúc 05/03/1996 cụ T2 và cụ N2 để lại thì bà N1 không thừa nhận di chúc này, vì di chúc này bản chính không còn, lúc lập di chúc thì cụ N2 cũng không có ký tên nên di chúc này không hợp lệ. Ngày 17/02/2012 giữa các anh chị em lập tờ thỏa thuận về việc giao cho bà N1 phần đất thửa đất số 360, diện tích 3.504m², mục đích sử dụng CLN và thửa đất số 400, diện tích 7.605m², mục đích sử dụng CLN+ONT, tờ bản đồ số THC3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy ngày 01/6/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ gia đình đứng tên tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang cho bà quản lý để thờ cúng ông bà, đồng thời bà đã giao 4.000m² đất cho bà D để trả nợ cho ông S và khoản nợ của bà N1, nên bà yêu cầu công nhận bà được quyền sở hữu phần diện tích theo đo đạc thực tế 7.151m², còn phần diện tích 3.895m² thì giao cho bà D, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Tháng 03/2009 ông Nguyễn Văn S có mượn 16 chỉ vàng 24kr để mua xe mô tô cho con đi học và làm rẫy.

Tháng 04 năm 2009 ông Nguyễn Văn S có mượn 15 chỉ vàng 24kr để giao cho ông Nguyễn Văn P vì phần ăn của ông Phong còn thiếu.

Tháng 06/2009 ông Nguyễn Văn S có mượn 20 chỉ vàng 24kr để sửa chữa nhà và mượn của bà Nguyễn Ngọc L 5 chỉ vàng 24kr.

Ông Nguyễn Văn S mượn vàng của bà, anh chị em đều biết. Năm 2009 ông S không có nhà ở phải về bên vợ ở xã O, huyện S, tỉnh Đồng Tháp nên không trả vàng lại cho bà D. Đồng thời, bà N1 cũng có mượn vàng để phụng dưỡng mẹ già.

Tháng 9/2012 anh chị em bà thống nhất giao cho bà 4.000m² đất tiếp giáp ông thành thuộc một phần thửa đất số 400 để trừ số nợ mà ông S và bà N1 thiếu. Nay ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc ngày 05/03/1996 và đòi lại di sản thừa kế là không phù hợp nên bà D không đồng ý và bà D yêu cầu công nhận bà được quyền sở hữu phần diện tích đất theo đo đạc thực tế 3.895m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn V trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu phản tố của bị đơn bà N1 và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D, nên yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N1 và yêu cầu độc lập của bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn P trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông S, không thống nhất ý kiến trình bày và yêu cầu phản tố của bị đơn bà N1 và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D, yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông S, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N1 và yêu cầu độc lập của bà D.

Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2019/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Áp dụng các Điều 221, 627, 630, 636, 642 Bộ luật dân sự; Điều 227, 228, 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc ngày 05/03/1996 do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị N2 lập ngày 05/03/1996 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 13/01/1997 và yêu cầu bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị D giao lại thửa đất số 360, diện tích 3.504m², mục đích sử dụng CLN và thửa đất số 400, diện tích 7.605m², mục đích sử dụng CLN+ONT, tờ bản đồ số THC3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy ngày 01/6/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N1 về việc yêu cầu công nhận tờ thỏa thuận ngày 17/02/2012 giữa các anh chị em về việc giao cho bà N1 phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 7.151m² trong thửa đất số 360, diện tích 3.504m², mục đích sử dụng CLN và thửa đất số 400, diện tích 7.605m², mục đích sử dụng CLN+ONT, tờ bản đồ số THC3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy ngày 01/6/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu công nhận phần diện tích theo đo đạc thực tế 3.895m² trong thửa đất số 360, diện tích 3.504m², mục đích sử dụng CLN và thửa đất số 400, diện tích 7.605m², mục đích sử dụng CLN+ONT, tờ bản đồ số THC3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy ngày 01/6/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự theo qui định pháp luật.

Ngày 25/04/2019 ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 03/05/2019 bà Nguyễn Thị N1 có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo.

Hai bên đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn cho rằng mặc dù di chúc lập ngày 05/3/1996 không còn bản chính nhưng có UBND xã P xác nhận và các anh chị em có thừa nhận do đó di chúc này là hợp pháp, đúng theo qui định tại Điều 12, 13 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 nên ông S yêu cầu thực hiện theo di chúc là có căn cứ. Ngoài ra trong đơn khởi kiện của ông S, ông có yêu cầu bà N1 trả nhà và đất nhưng cấp sơ thẩm không có giải quyết căn nhà là chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của ông S, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Để giải quyết toàn diện vụ án đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Luật sư, ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí là đúng với quy định tại Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện H giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án nhân dân huyện H xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Chia thừa kế theo di chúc, đòi di sản thừa kế và công nhận quyền sở hữu về tài sản (Quyền sử dụng đất)” là đúng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố bị đơn, yêu cầu độc lập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn T2 chết 2009 và cụ Nguyễn Thị N2 chết 2012 chung sống với nhau có 10 người con gồm: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1949; ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1948; ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1950; bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1962; ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1956; bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1965; ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1969; bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974. Cụ T2 và cụ N2 không có con ngoài giá thú.

[4.2] Về di sản thừa kế:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông S, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo ông S trình bày ngày 05/3/1996 cụ T2 và cụ N2 có lập di chúc có UBND xã P xác nhận cụ T2 có ký tên, cụ N2 đánh dấu thập, nội dung di chúc hai cụ định đoạt cho 10 người con hết 17.000m² đất vườn và ruộng “Trên đây là phần đất cho các con được hưởng vĩnh viễn sau này, riêng Nguyễn Văn H bị bệnh tâm thần nếu trị H

hết bệnh thì nó hưởng còn không hết thì ai nuôi nó thì được hưởng khổ phần nó là 03 công ruộng. Sau đây: Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn V vợ chồng tôi trăm tuổi già hai đứa này lãnh lễ đồ thì chúng tôi cho thêm mỗi đứa 01 công vườn ở phía đông giáp ranh ông năm C trở xuống. Riêng vợ chồng tôi trăm tuổi già, sức yếu thì Nguyễn Văn C (S) sẽ phụng dưỡng tôi và thờ cúng ông bà sau này thì được hưởng phần hương quả của vợ chồng tôi còn lại”. Theo ông S thì hiện nay di sản thừa kế của cụ T2 và cụ N2 còn lại căn nhà và thửa đất số 360, diện tích 3.504m², mục đích sử dụng CLN và thửa đất số 400, diện tích 7.605m², mục đích sử dụng CLN+ONT, tờ bản đồ số THC3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy ngày 01/6/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang, hiện bà N1 quản lý căn nhà và diện tích đất khoảng 7.000m², bà D quản lý diện tích khoảng 4.000m².

Tuy nhiên ông S yêu cầu thực hiện theo di chúc nhưng không xuất trình được bản chính tờ di chúc. Tòa án sơ thẩm có trích lục tờ di chúc tại UBND xã P cũng không có lưu giữ, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc hàng thừa kế của cụ T2 và cụ N2 cho rằng cụ T2 đã hủy bỏ tờ di chúc bởi vì tờ di chúc, nếu ông S hưởng phần quả thì ông S phải phụng dưỡng nuôi cha mẹ cúng giỗ ông bà nhưng ông S không thực hiện mà về quê vợ ông ở tỉnh Đồng Tháp sống từ năm 2009 đến nay. Ngày 17/02/2012 giữa các anh chị em trong đó có ông S đã lập tờ thỏa thuận về việc giao cho bà N1 nhà cửa và các phần đất nêu trên cho bà N1 quản lý để thờ cúng ông bà và nuôi người em bị bệnh tâm thần. Mặc khác tờ di chúc trên cũng không thể hiện phần quả là tài sản gì để lại cho ông S, di chúc này chỉ có cụ T2 ký tên, cụ N2 đánh dấu thập không có điểm chỉ và theo lời khai của ông Nguyễn Văn Bé B người chứng thực di chúc được Tòa án nhân dân huyện H xác minh ngày 22/01/2018 ông Bé B xác định khi chứng thực di chúc thì chỉ có mặt cụ T2 ký tên còn cụ N2 không có mặt nên ông chỉ xác nhận cụ T2 lập di chúc, cho nên di chúc này cũng không thể hiện ý chí của cụ N2. Bản photo tờ di chúc này về hình thức và nội dung cũng không phù hợp với qui định tại các Điều 627, 630, 636, 642 Bộ Luật dân sự. Do đó ông S yêu cầu thực hiện di chúc cụ T2 và cụ N2 lập ngày 05/3/1996 giao cho ông hết căn nhà và diện tích đất trên là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông S trong đó có nhà và đất là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S.

Tuy nhiên án sơ thẩm có nhận định là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S nhưng phần quyết định bản án không ghi căn nhà là có thiếu sót, không phải cấp sơ thẩm chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của ông S nên cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp.

Xét yêu cầu kháng cáo bị đơn Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo bị đơn trình bày ngày 17/02/2012 giữa các anh chị em lập tờ thỏa thuận về việc giao cho bà N1 hưởng thụ nhà cửa và phần đất thửa đất số 360, diện tích 3.504m², mục đích sử dụng CLN và thửa đất số 400, diện tích 7.605m², mục đích sử dụng CLN+ONT, tờ bản đồ số THC3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy ngày 01/6/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ gia đình đứng tên tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang, bà quản lý để thờ cúng ông bà và nuôi người em bị bệnh tâm thần. Sau đó cụ N2 bệnh nên bà có mượn tiền bà D điều trị và ông S có mượn bà D số vàng không có tiền trả nên bà giao cho bà D diện tích đất khoảng 4.000m² để trừ nợ, hiện bà còn quản lý phần đất qua đo đạt thực tế 7.151m² và căn nhà này bà yêu cầu công nhận cho bà. Khi làm giấy thỏa thuận thì cụ N2 còn sống, diện tích đất trên cấp cho hộ cụ T2 trong hộ có cụ T2, cụ N2 và ông H nhưng hai người này không có ký tên trong giấy thỏa thuận nên việc thỏa thuận này không hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N1 là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1.

Đối với yêu cầu độc lập của bà D yêu cầu công nhận cho bà diện tích đất 3.504m² mà bà N1 giao bà trừ nợ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nhưng bà D không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị xem như đã có hiệu lực pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữa nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2019/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn không phù hợp nhận định trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo của ông S và bà N1 không được chấp nhận nên ông S và bà N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 221, 627, 630, 636, 642 Bộ luật dân sự; Điều 227, 228, 271, 272, 273, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị N1.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2019/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc ngày 05/03/1996 do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị N2 lập ngày 05/03/1996 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 13/01/1997 và yêu cầu bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị D giao lại căn nhà và thửa đất số 360, diện tích 3.504m², mục đích sử dụng CLN và thửa đất số 400, diện tích 7.605m², mục đích sử dụng CLN+ONT, tờ bản đồ số THC3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy ngày 01/6/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N1 về việc yêu cầu công nhận tờ thỏa thuận ngày 17/02/2012 giữa các anh chị em về việc giao cho bà N1 phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 7.151m² trong thửa đất số 360, diện tích 3.504m², mục đích sử dụng CLN và thửa đất số 400, diện tích 7.605m², mục đích sử dụng CLN+ONT, tờ bản đồ số THC3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy ngày 01/6/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu công nhận phần diện tích theo đo đạc thực tế 3.895m² trong thửa đất số 360, diện tích 3.504m², mục đích sử dụng CLN và thửa đất số 400, diện tích 7.605m², mục đích sử dụng CLN+ONT, tờ bản đồ số THC3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy ngày 01/6/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc ấp C, xã D, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

4. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng và án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng ông đã nộp tạm ứng án phí 19.500.000 đồng theo các biên lai thu số: 06822 ngày 10/5/2017 và biên lai thu số 10183 ngày 02/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H được khấu trừ nên hoàn lại cho ông S 18.900.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng và án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng bà đã nộp tạm ứng án phí 600.000 đồng theo các biên lai thu số 07538 ngày 25/9/2017 và biên lai thu số 10204 ngày 06/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H được khấu trừ xem như nộp xong án phí.

Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng bà đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số: 07537 ngày 25/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H được khấu trừ xem như nộp xong án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện H;
- VKSND huyện H;
- CC THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kim Em